

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2026/HS-ST
Ngày 21-5-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đình Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Huệ;

Bà Đoàn Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Sầm - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 103/2026/TLST-HS ngày 23 tháng 4 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2026/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 5 năm 2026, đối với bị cáo:

Lương Thị T (tên gọi khác: Không), sinh ngày 16 tháng 02 năm 1973 tại tỉnh Lạng Sơn; căn cước công dân số 020173005045; nơi đăng ký thường trú: ngõ B, đường B, phường K, tỉnh Lạng Sơn; chỗ ở: P, tòa GP3, chung cư G, phường Đ, tỉnh Lạng Sơn. nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 7/10; giới tính: Nữ; dân tộc: Hoa; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vy Văn V và bà Lương Oanh C; có chồng là Nguyễn Thế K (đã chết) và có 02 người con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bản án số 162/HS-ST ngày 13/9/2000 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xử phạt 08 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và án phí hình sự sơ thẩm 50.000 đồng, tháng 4/2009 đã thi hành xong án phí 50.000 đồng, chấp hành xong hình phạt tù ngày 31/01/2005 (đã được xóa); ngày 13/11/2018 bị Công an thành phố L xử phạt Cảnh cáo về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại Nghị định 167/2013/NĐ-CP (đã được xóa). Bị tạm giữ từ ngày 05/02/2026 đến ngày 10/02/2026 thay đổi biện pháp ngăn chặn, áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú kể từ ngày 10/02/2026 đến nay, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Bà Mai Phương N, sinh năm 1986, trú tại tổ C, khối E, phường K, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;
2. Bà Phương Thị N1, sinh năm 1972, trú tại số G Đ, khối C, phường L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;
3. Bà Lê Ngọc Á, sinh năm 1978, trú tại số F T, khối H, phường T, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;
4. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1981, trú tại thôn E, xã N, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;
5. Bà Lê Thị O, sinh năm 1973, trú tại số A đường T, phường T, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;
6. Ông Dương Văn B, sinh năm 1982, trú tại thôn B, xã T, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;
7. Ông Vũ Tiến D, sinh năm 1980, trú tại số B đường C, phường K, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;
8. Bà Luân Thị S, sinh năm 1986, trú tại phường T, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do thấy nhiều người có nhu cầu vay tiền, bị cáo Lương Thị T, đã lợi dụng nhu cầu này để thực hiện hành vi cho vay với lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. Bị cáo Lương Thị T cho nhiều người vay tiền chủ yếu dưới hình thức “bát họ”, mỗi “bát họ” tương ứng từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, khi cho vay bị cáo Lương Thị Thanh C1 lãi trước từ 1.000.000 đồng đến 2.500.000 đồng, người vay phải trả góp hằng ngày từ 100.000 đồng đến 250.000 đồng trong thời hạn từ 25 ngày đến 50 ngày tùy từng khoản vay. Trường hợp người vay không có khả năng thanh toán đúng hạn thì được “đảo bát”, tức vay khoản mới để trả khoản cũ và tiếp tục bị cắt lãi. Bị cáo Lương Thị T không yêu cầu người vay phải cầm cố, thế chấp tài sản, không yêu cầu viết giấy vay tiền. Việc giao nhận tiền được thực hiện chủ yếu thông qua tài khoản ngân hàng V1 số 107867808791 đứng tên Lương Thị T, ngoài ra còn thực hiện giao dịch bằng tiền mặt.

Đối với người vay, việc nhận tiền vay và trả nợ được thực hiện thông qua các tài khoản ngân hàng đứng tên người vay và bị cáo Lương Thị T. Cụ thể: Đối với bà Luân Thị S, việc giao dịch được thực hiện qua các tài khoản ngân hàng đứng tên Luân Thị S tại T4 và B2; phía bị cáo Lương Thị T sử dụng tài khoản V1 số 107867808791. Các khoản tiền bị cáo Lương Thị Thanh C2 vào tài khoản của bà Luân Thị S là tiền cho vay; các khoản bà Luân Thị S chuyển lại vào tài khoản của bị cáo Lương Thị T là tiền trả nợ gốc và lãi. Đối với các người vay khác gồm: Bà Lê Ngọc Á, bà Mai Phương N, bà Phương Thị N1, bà Hoàng Thị H, bà Lê Thị

O, ông Dương Văn B, ông Vũ Tiến D, quá trình điều tra xác định việc giao nhận tiền chủ yếu thực hiện thông qua tài khoản ngân hàng V1 đứng tên Lương Thị T và giao dịch tiền mặt; các người vay sử dụng tài khoản cá nhân của mình để nhận tiền vay và chuyển tiền trả nợ cho bị cáo Lương Thị T, tuy nhiên không xác định cụ thể từng số tài khoản sử dụng trong từng giao dịch.

Các khoản tiền bị cáo Lương Thị Thanh C2 cho người vay được xác định là tiền cho vay; các khoản người vay chuyển lại cho bị cáo Lương Thị T là tiền trả nợ gốc và lãi. Để đảm bảo việc thu hồi nợ, bị cáo Lương Thị Thanh C3 cho những người quen biết hoặc thông qua sự giới thiệu của người quen vay tiền.

Lãi suất mà bị cáo Lương Thị Thanh áp D1 đối với các khoản vay dao động từ 179,33%/năm đến 536,76%/năm, vượt quá 05 lần mức lãi suất tối đa theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015 (20%/năm). Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 của Ngân hàng N3, việc xác định tiền lãi hợp pháp và số tiền thu lợi bất chính được thực hiện như sau:

Tiền lãi hợp pháp được xác định theo mức lãi suất tối đa 20%/năm theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công thức tính: Tiền lãi hợp pháp = Số tiền vay x 20% x (Số ngày vay/365 ngày).

Số tiền thu lợi bất chính được xác định bằng: Số tiền thu lợi bất chính = Tổng số tiền lãi đã thu thực tế - Số tiền lãi hợp pháp.

Khoảng thời gian từ tháng 01/2025 đến tháng 02/2026, bị cáo Lương Thị T đã có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đối với 08 (tám) người, gồm: Bà Lê Ngọc Á, bà Mai Phương N, bà Phương Thị N1, bà Hoàng Thị H, bà Lê Thị O, ông Dương Văn B, ông Vũ Tiến D, bà Luân Thị S. Cụ thể các khoản vay, lãi suất vay, tiền thu lợi bất chính và số tiền còn nợ như sau:

- Bà Mai Phương N, vay của bị cáo Lương Thị T 03 (ba) bát, mỗi bát 10.000.000 đồng, bị cắt lãi mỗi bát 2.500.000 đồng. Tổng số tiền vay là 30.000.000 đồng, tổng số tiền lãi đã bị cắt là 7.500.000 đồng; trong đó tiền lãi hợp pháp là 465.758 đồng, tiền lãi vượt quá quy định pháp luật (thu lợi bất chính) là 7.034.242 đồng. Khoản vay này bà Mai Phương N đã thanh toán xong.

- Bà Phương Thị N1, vay của bị cáo Lương Thị T 04 (bốn) bát, trong đó 01 bát 6.000.000 đồng và 03 bát 10.000.000 đồng; bị cắt lãi lần lượt 1.500.000 đồng (đối với bát 6.000.000 đồng) và 2.500.000 đồng (đối với mỗi bát 10.000.000 đồng). Tổng số tiền vay là 36.000.000 đồng, tổng số tiền lãi đã bị cắt là 9.000.000 đồng; trong đó tiền lãi hợp pháp là 499.730 đồng, tiền lãi vượt quá quy định pháp luật (thu lợi bất chính) là 8.500.270 đồng. Khoản vay này bà Phương Thị N1 đã thanh toán một phần, hiện còn nợ số tiền 7.250.000 đồng đối với khoản vay ngày 10/9/2025.

- Bà Lê Ngọc Á, vay của bị cáo Lương Thị T nhiều lần dưới hình thức “bát họ”, gồm 13 (mười ba) bát 10.000.000 đồng, 01 (một) bát 5.000.000 đồng và

02 (hai) bát 6.300.000 đồng; bị cắt lãi tương ứng 2.500.000 đồng đối với mỗi bát 10.000.000 đồng, 1.250.000 đồng đối với bát 5.000.000 đồng và khoảng 1.300.000 đồng đối với mỗi bát 6.300.000 đồng. Tổng số tiền vay là 147.600.000 đồng, tổng số tiền lãi đã bị cắt là 36.350.000 đồng; trong đó tiền lãi hợp pháp là 3.388.632 đồng, tiền lãi vượt quá quy định pháp luật (thu lợi bất chính) là 32.961.368 đồng. Khoản vay này bà Lê Ngọc Á đã thanh toán một phần; tại thời điểm gần khi bị phát hiện, đối với khoản vay ngày 24/01/2026 còn nợ 8.200.000 đồng và khoản vay ngày 30/01/2026 còn nợ 5.700.000 đồng.

- Bà Hoàng Thị H, vay của bị cáo Lương Thị T 01 (một) bát 6.000.000 đồng, bị cắt lãi 1.500.000 đồng, thỏa thuận trả góp trong 30 ngày, mỗi ngày 300.000 đồng. Tổng số tiền vay là 6.000.000 đồng, tổng số tiền lãi đã bị cắt là 1.500.000 đồng; trong đó tiền lãi hợp pháp là 98.631 đồng, tiền lãi vượt quá quy định pháp luật (thu lợi bất chính) là 1.401.369 đồng. Khoản vay này bà Hoàng Thị H đã thanh toán một phần, hiện còn nợ 3.000.000 đồng.

- Bà Lê Thị O, vay của bị cáo Lương Thị T 03 (ba) bát, mỗi bát 10.000.000 đồng, bị cắt lãi mỗi bát 2.500.000 đồng. Tổng số tiền vay là 30.000.000 đồng, tổng số tiền lãi đã bị cắt là 7.500.000 đồng; trong đó tiền lãi hợp pháp là 547.950 đồng, tiền lãi vượt quá quy định pháp luật (thu lợi bất chính) là 6.952.050 đồng. Khoản vay này bà Lê Thị O đã thanh toán một phần, hiện còn nợ 3.000.000 đồng.

- Ông Dương Văn B, vay của bị cáo Lương Thị T 02 (hai) bát, mỗi bát 5.000.000 đồng, bị cắt lãi mỗi bát 1.000.000 đồng. Tổng số tiền vay là 10.000.000 đồng, tổng số tiền lãi đã bị cắt là 2.000.000 đồng; trong đó tiền lãi hợp pháp là 128.768 đồng, tiền lãi vượt quá quy định pháp luật (thu lợi bất chính) là 1.871.232 đồng. Khoản vay này ông Dương Văn B đã thanh toán xong.

- Ông Vũ Tiến D, vay của bị cáo Lương Thị T 05 (năm) lần, gồm 02 (hai) bát 10.000.000 đồng, 01 (một) bát 5.000.000 đồng và 02 (hai) khoản vay ngắn hạn lần lượt 4.000.000 đồng và 2.000.000 đồng; bị cắt lãi tương ứng 2.500.000 đồng đối với mỗi bát 10.000.000 đồng; 1.250.000 đồng đối với bát 5.000.000 đồng; 200.000 đồng đối với khoản vay 4.000.000 đồng và 100.000 đồng đối với khoản vay 2.000.000 đồng. Tổng số tiền vay là 31.000.000 đồng, tổng số tiền lãi đã bị cắt là 6.550.000 đồng; trong đó tiền lãi hợp pháp là 649.321 đồng, tiền lãi vượt quá quy định pháp luật (thu lợi bất chính) là 5.900.679 đồng. Khoản vay này ông Vũ Tiến D đã thanh toán xong.

- Bà Luân Thị S, vay của bị cáo Lương Thị T 07 (bảy) lần, gồm 02 (hai) bát 10.000.000 đồng và 05 (năm) khoản vay ngắn hạn từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng; bị cắt lãi tương ứng 2.500.000 đồng đối với mỗi bát 10.000.000 đồng; 250.000 đồng đối với các khoản vay 3.000.000 đồng và 200.000 đồng đối với khoản vay 4.000.000 đồng. Tổng số tiền vay là 37.000.000 đồng, tổng số tiền lãi đã bị cắt là 6.200.000 đồng; trong đó tiền lãi hợp pháp là 531.512 đồng, tiền lãi vượt quá quy định pháp luật (thu lợi bất chính) là 5.668.489 đồng. Khoản vay này bà Luân Thị S đã thanh toán xong.

Tổng số tiền Lương Thị Thanh cho vay là 327.600.000 đồng, tổng số tiền lãi bị cáo Lương Thị T đã thu được là 76.600.000 đồng, trong đó tiền lãi hợp pháp theo quy định của pháp luật là 6.310.302 đồng; số tiền lãi vượt quá quy định mà bị cáo Lương Thị T thu lợi bất chính là 70.289.698 đồng.

Về phần dân sự: Buộc bị cáo Lương Thị T phải hoàn trả toàn bộ số tiền thu lợi bất chính có được từ hành vi cho vay lãi nặng là 70.289.698 đồng, tương ứng với phần lãi suất vượt quá mức lãi suất tối đa theo quy định của pháp luật, cho những người vay tiền liên quan trong vụ án. Việc hoàn trả được thực hiện theo nguyên tắc trả lại phần lãi vượt quá 20%/năm cho từng người vay tương ứng với số tiền đã bị thu vượt. Quá trình điều tra chưa thể hiện bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả đối với toàn bộ số tiền thu lợi bất chính nêu trên, do đó cần buộc bị cáo tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hoàn trả theo quy định pháp luật.

Tại Cáo trạng số 23/CT-VKSKV1 ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn truy tố ra trước Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn để xét xử đối với bị cáo Lương Thị T về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025.

Tại phần tranh tụng:

Bị cáo thừa nhận thực hiện hành vi như cáo trạng truy tố.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn luận tội và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lương Thị T phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36; Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025;

Về mức hình phạt, đề nghị: Xử phạt bị cáo Lương Thị T từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm cải tạo không giam giữ.

Về hình phạt bổ sung, đề nghị: Phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo từ 60.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng để nộp ngân sách Nhà nước.

Về vật chứng, đề nghị:

Tịch thu hóa giá nộp ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số IMEI 1: 353747947652698, IMEI 2: 353747947652706, tình trạng cũ, đã qua sử dụng;

Về biện pháp tư pháp và nghĩa vụ dân sự, đề nghị:

- Truy thu đối với bị cáo Lương Thị T số tiền gốc bị cáo đã cho vay 300.450.000 đồng và 6.310.302 đồng là khoản tiền lãi phạm tội mà có để nộp ngân sách Nhà nước, tổng cộng là 306.760.302 đồng (Ba trăm linh sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn ba trăm linh hai đồng).

- Truy thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền gốc mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn nợ bị cáo Lương Thị T chưa trả gồm: Truy

thu bà Phương Thị N1 7.250.000 đồng, truy thu bà Lê Ngọc Á 13.900.000 đồng, truy thu bà Hoàng Thị H 3.000.000 đồng, truy thu bà Lê Thị O 3.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo Lương Thị T phải hoàn trả cho bà Mai Phương N số tiền 7.034.242 đồng; hoàn trả cho bà Phương Thị N1 số tiền 8.500.270 đồng; hoàn trả cho bà Lê Ngọc Á số tiền 32.961.368 đồng; hoàn trả cho bà Hoàng Thị H số tiền 1.401.369 đồng; hoàn trả cho bà Lê Thị O số tiền 6.952.050 đồng; hoàn trả cho ông Dương Văn B số tiền 1.871.232 đồng; hoàn trả cho ông Vũ Tiến D số tiền 5.900.679 đồng; hoàn trả cho bà Luân Thị S số tiền 5.668.489 đồng.

Về án phí, đề nghị: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo tranh luận: Bị cáo không có ý kiến tranh luận.

Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án, hành vi, quyết định của Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định, bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nhưng đã có lời khai tại Cơ quan điều tra, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[2] Quá trình tranh tụng tại phiên tòa và đối chứng với các lời khai của bị cáo, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án tại Cơ quan điều tra và các tài liệu thu thập được trong hồ sơ vụ án, đã đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ năm 2025 đến tháng 02/2026, tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn, bị cáo Lương Thị T đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự đối với 08 người gồm: Bà Lê Ngọc Á, bà Mai Phương N, bà Phương Thị N1, bà Hoàng Thị H, bà Lê Thị O, ông Dương Văn B, ông Vũ Tiến D và bà Luân Thị S, với tổng số tiền cho vay là 327.600.000 đồng. Bị cáo sử dụng hình thức cho vay “bát họ”, cắt lãi trước, với mức lãi suất từ 179,33%/năm đến 506,94%/năm, gấp nhiều lần mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Qua đó, tổng số tiền lãi bị cáo Lương Thị T đã thu được là 76.600.000 đồng, trong đó tiền lãi hợp pháp là 6.310.302 đồng; số tiền thu lợi bất chính là 70.289.698 đồng. Do đó, đủ căn cứ kết luận bị cáo Lương Thị T phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự và Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn truy tố bị cáo Lương Thị T về tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến việc quản lý kinh tế, tiền tệ của Nhà nước, ảnh hưởng đến an ninh trật tự trên địa bàn và dư luận xấu trong xã hội. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ việc làm của mình là vi phạm pháp luật, nhưng do hám lợi mà cố ý phạm tội. Do đó, cần phải xử phạt bị cáo một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo và để răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo trước đó đã bị kết án, bị xử lý vi phạm hành chính nhưng đã được xóa. Do đó, bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về nhân thân: Bị cáo đã bị kết án và bị xử lý vi phạm hành chính, nhưng không lấy đó làm bài học cho bản thân mà cố ý phạm tội. Do đó, đây cũng là tình tiết xem xét khi áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo.

[7] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo phạm tội với mục đích thu lời bất chính. Do đó, cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo theo đề nghị của Đại diện viện kiểm sát là đúng quy định pháp luật.

[8] Về biện pháp tư pháp và trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cần buộc bị cáo Lương Thị T hoàn trả cho những người vay tiền phần tiền lãi thu vượt quá mức lãi suất theo quy định của Bộ luật Dân sự, tổng số tiền 70.289.698 đồng, cụ thể: Hoàn trả cho bà Mai Phương N số tiền 7.034.242 đồng; hoàn trả cho bà Phương Thị N1 số tiền 8.500.270 đồng; hoàn trả cho bà Lê Ngọc Á số tiền 32.961.368 đồng; hoàn trả cho bà Hoàng Thị H số tiền 1.401.369 đồng; hoàn trả cho bà Lê Thị O số tiền 6.952.050 đồng; hoàn trả cho ông Dương Văn B số tiền 1.871.232 đồng; hoàn trả cho ông Vũ Tiến D số tiền 5.900.679 đồng; hoàn trả cho bà Luân Thị S số tiền 5.668.489 đồng.

[9] Đối với số tiền lãi hợp pháp bị cáo được hưởng là 6.310.302 đồng và số tiền gốc bị cáo Lương Thị T dùng vào việc phạm tội cho vay lãi nặng là 300.450.000 đồng là phương tiện phạm tội và do phạm tội mà có nên cần truy thu nộp ngân sách Nhà nước..

[10] Đối với số tiền gốc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn nợ bị cáo Lương Thị T chưa trả gồm: Bà Phương Thị N1 còn nợ 7.250.000 đồng, bà Lê Ngọc Á còn nợ 13.900.000 đồng, bà Hoàng Thị H còn nợ 3.000.000 đồng, bà Lê Thị O còn nợ 3.000.000 đồng; tổng cộng 27.150.000 đồng, là phương tiện phạm tội nên cần truy thu sung quỹ Nhà nước.

[11] Về Vật chứng: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số IMEI 1: 353747947652698, IMEI 2: 353747947652706, tình trạng cũ, đã qua sử dụng, là phương tiện sử dụng vào việc phạm tội nên cần tịch thu hóa giá nộp ngân sách Nhà nước.

[12] Đối với các cá nhân có tên trong các giao dịch chuyển khoản gồm: Bà Bùi Kim T1, bà Lương Thị B1, bà Nguyễn Hoài T2, bà Phạm Thanh H1, bà Chu Kim N2, bà Nguyễn Thị Vân K1, bà Nguyễn Thị Hồng M, bà Nguyễn Thị T3. Qua xác minh và lời khai, các cá nhân này không quen biết, không có quan hệ vay tài sản với bị cáo Lương Thị T, không tham gia thỏa thuận cho vay, không được hưởng lợi và không biết việc bị cáo sử dụng tài khoản để thực hiện hành vi cho vay lãi nặng và một số trường hợp chỉ thực hiện giao dịch chuyển tiền hộ. Do đó, không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với những người này.

[13] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát luận tội bị cáo và đề nghị giải quyết toàn bộ nội dung vụ án là đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về án phí: Bị cáo là người bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

[15] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36; Điều 50; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 106; Điều 331; 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh, tuyên bố: Bị cáo Lương Thị T phạm tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự;

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Lương Thị T 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ và được trừ đi 15 ngày do bị cáo đã bị tạm giữ từ ngày 05/02/2026 đến ngày 10/02/2026, thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án Hình sự Công an tỉnh L nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Lương Thị T cho Ủy ban nhân dân phường K, tỉnh Lạng Sơn giám sát, giáo dục và gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường K, tỉnh Lạng Sơn trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Bị cáo Lương Thị Thanh P thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật Thi hành án hình sự.

3. Về hình phạt bổ sung: Phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Lương Thị T 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

4. Về biện pháp tư pháp:

- Truy thu đối với bị cáo Lương Thị T số tiền gốc bị cáo đã cho vay 300.450.000 đồng và 6.310.302 đồng là khoản tiền lãi phạm tội mà có để nộp ngân sách Nhà nước, tổng cộng là 306.760.302 đồng (Ba trăm linh sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn ba trăm linh hai đồng).

- Truy thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền gốc mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn nợ bị cáo Lương Thị T chưa trả gồm: Truy thu bà Phương Thị N1 7.250.000 đồng, truy thu bà Lê Ngọc Á 13.900.000 đồng, truy thu bà Hoàng Thị H 3.000.000 đồng, truy thu bà Lê Thị O 3.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo Lương Thị T phải hoàn trả cho bà Mai Phương N số tiền 7.034.242 đồng; hoàn trả cho bà Phương Thị N1 số tiền 8.500.270 đồng; hoàn trả cho bà Lê Ngọc Á số tiền 32.961.368 đồng; hoàn trả cho bà Hoàng Thị H số tiền 1.401.369 đồng; hoàn trả cho bà Lê Thị O số tiền 6.952.050 đồng; hoàn trả cho ông Dương Văn B số tiền 1.871.232 đồng; hoàn trả cho ông Vũ Tiến D số tiền 5.900.679 đồng; hoàn trả cho bà Luân Thị S số tiền 5.668.489 đồng.

5. Về vật chứng:

Tịch thu hóa giá nộp ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số IMEI 1: 353747947652698, IMEI 2: 353747947652706, tình trạng cũ, đã qua sử dụng của bị cáo Lương Thị T.

(Vật chứng trên được miêu tả chi tiết tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 20/4/2026 giữa Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an tỉnh L và Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Lạng Sơn)

6. Về án phí: Buộc bị cáo Lương Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

7. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh Lạng Sơn;
- Cơ quan Thi hành án Hình sự Công an tỉnh Lạng Sơn;
- Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Lạng Sơn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lương Đình Phương

- Lưu hồ sơ.